

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



Đồng hành và chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2019



262-264 TRẦN HƯNG ĐẠO, QUẬN I, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI: 39200408

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.527.409.974.420	2.588.663.100.476
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	333.338.245.081	288.116.818.474
Tiền	111		218.518.378.246	136.023.510.051
Các khoản tương đương tiền	112		114.819.866.835	152.093.308.423
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		493.461.326.946	483.059.321.466
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	493.461.326.946	483.059.321.466
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.528.497.980	706.473.779.968
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	399.277.613.756	520.933.899.728
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	88.810.010.639	115.239.662.772
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	366.286.634	366.286.634
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	173.304.277.497	170.845.869.924
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(103.247.262.369)	(103.929.510.913)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.017.571.823	3.017.571.823
Hàng tồn kho	140	5.7	1.080.509.271.440	1.067.595.124.963
Hàng tồn kho	141		1.101.551.150.419	1.088.637.003.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.041.878.979)	(21.041.878.979)
Tài sản ngắn hạn khác	150		58.572.632.973	43.418.055.605
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	7.780.801.869	1.534.249.204
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	41.272.876.066	34.708.021.414
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	9.518.955.038	7.175.784.987



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.411.903.505.978	4.194.012.423.766
Các khoản phải thu dài hạn	210		41.519.833.223	33.234.833.223
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	41.519.833.223	33.234.833.223
Tài sản cố định	220		847.973.893.402	895.383.844.034
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	829.032.271.709	876.086.231.847
Nguyên giá	222		2.193.678.478.758	2.176.071.433.707
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.364.646.207.049)	(1.299.985.201.860)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	18.941.621.693	19.297.612.187
Nguyên giá	228		34.624.764.304	34.362.695.304
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.683.142.611)	(15.065.083.117)
Bất động sản đầu tư	230	5.11	6.145.596.240	6.673.556.988
Nguyên giá	231		37.488.593.253	37.488.593.253
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.342.997.013)	(30.815.036.265)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.195.965.198.377	929.753.655.847
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.195.965.198.377	929.753.655.847
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	2.172.020.080.956	2.181.846.661.582
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.010.120.080.956	2.019.946.661.582
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		161.700.000.000	161.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		148.278.903.780	147.119.872.092
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	142.346.705.937	141.187.674.249
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.932.197.843	5.932.197.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.939.313.480.398	6.782.675.524.242

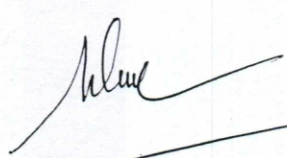
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.338.546.347.383	3.243.596.512.514
Nợ ngắn hạn	310		2.222.907.740.669	2.259.101.473.634
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	155.334.798.889	248.598.133.503
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	82.937.882.481	96.323.503.798
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	170.374.411.646	286.061.076.160
Phải trả người lao động	314		140.226.391.904	180.127.765.500
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.547.913.496	12.161.805.522
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16.1	7.501.923.201	469.938.810
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	272.363.621.090	234.656.029.591
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	1.114.608.278.748	870.181.345.696
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.186.500.176	16.186.500.176
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		250.826.019.038	314.335.374.878
Nợ dài hạn	330		1.115.638.606.714	984.495.038.880
Chi phí phải trả dài hạn	333		39.695.614.923	10.695.614.923
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16.2	158.950.575.408	160.534.404.842
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	394.495.643.472	394.208.210.722
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	428.245.032.393	320.430.526.393
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		94.251.740.518	98.626.282.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.600.767.133.015	3.539.079.011.728
Vốn chủ sở hữu	410		3.600.767.133.015	3.539.079.011.728
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		106.483.500.000	111.300.464.278
Quỹ đầu tư phát triển	418		527.981.287.615	551.428.928.038
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		5.315.831.952	5.315.831.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		929.156.104.965	795.804.679.565
LNST chưa phân phối năm trước	421a		646.732.103.299	508.836.579.697
LNST chưa phân phối năm nay	421b		282.424.001.666	286.968.099.868
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		235.261.408.483	278.660.107.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.939.313.480.398	6.782.675.524.242


NGUYỄN THỊ BẠCH HUỆ
Người lập


PHẠM HOÀNG HIỆP
Kế toán trưởng


HỒ TRỌNG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.089.164.022.848	2.454.382.500.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	3.089.164.022.848	2.454.382.500.235
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.766.794.224.247	2.146.067.391.926
Lợi nhuận gộp	20		322.369.798.601	308.315.108.309
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	16.904.146.873	16.518.816.237
Chi phí tài chính	22	6.4	21.813.837.771	12.844.939.056
Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.556.068.079	12.695.532.240
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		167.086.594.292	203.852.212.001
Chi phí bán hàng	25	6.5	75.822.495.763	79.259.323.085
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	106.737.392.713	128.576.523.137
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		301.986.813.519	308.005.351.269
Thu nhập khác	31	6.7	51.098.300.564	45.851.556.523
Chi phí khác	32	6.8	5.347.184.141	3.646.776.000
Lợi nhuận khác	40		45.751.116.423	42.204.780.523
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		347.737.929.942	350.210.131.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		38.877.814.741	37.474.408.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		308.860.115.201	312.735.723.488
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		282.424.001.666	286.968.099.868
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.436.113.535	25.767.623.620

NGUYỄN THỊ BẠCH HUỆ
Người lập

PHẠM HOÀNG HIỆP
Kế toán trưởng

HỒ TRỌNG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

	Mã số	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	347.737.929.942	350.210.131.792
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	66.272.770.204	66.995.694.907
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(682.248.544)	(70.586.194)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản m	04	(18.660)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	32.745.756.657	(17.550.618.665)
Chi phí lãi vay	06	21.556.068.079	12.695.532.240
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.332.273.150)	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	466.297.984.528	412.280.154.080
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	49.127.108.986	233.630.261.612
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.914.146.477)	(186.553.547.208)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(789.720.225.164)	(996.074.103.268)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(7.405.584.353)	(548.507.442)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.963.619.898)	(13.353.120.088)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.349.575.829)	(48.761.911.020)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.348.550.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.129.093.279)	(6.209.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(373.708.601.486)	(605.590.313.334)
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.356.507.707)	(19.809.078.866)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	289.745.455	536.909.091
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(343.700.000.000)	(429.893.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	364.323.000.000	415.770.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.365.685.781	1.024.929.033
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180.514.430.460	199.334.756.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	201.436.353.989	166.964.515.866
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.377.753.668.657	1.739.104.768.187
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.055.461.984.617)	(1.694.936.348.946)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.797.405.957)	(7.235.034.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	217.494.278.083	36.933.384.903
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	45.222.030.586	(401.692.412.565)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	288.116.818.474	750.029.642.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(603.979)	8.592.946
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		343.338.245.081	348.345.822.958

NGUYỄN THỊ BẠCH HUỆ
Người lập

PHẠM HOÀNG HIỆP
Kế toán trưởng

HỒ TRỌNG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong 6 tháng đầu năm 2019, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	Số 09 Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp các dịch vụ bốc xếp, nâng, hạ container, phí ra cảng, cho thuê phương tiện thiết bị xe cẩu, xe nâng, cho thuê kho bãi và giao nhận hàng hóa.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông	Số 292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.	100,00%	100,00%	100,00%

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	163 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết	Số 42, 42A, 42C Tôn Thất Thuyết, Phường 4, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bốc xếp hàng hóa, kinh doanh dịch vụ kho bãi, dịch vụ sửa chữa tàu ghe, cung ứng hàng hóa ăn uống và nhà trọ, kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng cho ngành, đại lý giao nhận kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.	76,73%	76,73%	76,73%
Công ty CP Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn	Số 720, QL 1A, KP 3B, Phường. Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý và thực hiện các dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Bến Xe Miền Tây	Số 395 Kinh Dương Vương, An Lạc, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn	Số 09 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển và giao nhận, dịch vụ hậu cần.	51,00%	51,00%	51,00%

Các công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Vận chuyển hành khách, thuê xe hợp đồng, đưa rước nhân viên, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng.	51,00%	50,00%	51,00%
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	151A Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận chuyển, cho thuê thiết bị và điều hành tour du lịch.	50,00%	50,00%	50,00%

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ xe buýt, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	Số 18 Đào Trí, phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, sửa chữa giàn khoan và công trình trên biển.	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty CP Công Trình GT Quận 8	Số 124 Tùng Thiện Vương, Phường 11, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng cầu đường.	48,47%	48,47%	48,47%
Công ty CP Hòa Phú	Số 121 Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư kỹ thuật, dịch vụ tư vấn đầu tư, sản xuất nước tinh khiết.	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty CP Ôtô An Thái	268 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Sửa chữa bảo hành xe ô tô, xe cơ giới (không gia công cơ khí tại trụ sở), mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô.	40,00%	40,00%	56,36%
Công ty TNHH Ôtô Toyotsu Samco	264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xe ô tô hạng sang – phụ tùng – phụ kiện - sửa chữa và bảo dưỡng ô tô các loại.	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH DV Ôtô SG Toyota Tsusho	26 Kinh Dương Vương, P.13, Q.6, TP. Hồ Chí Minh	Chuyên bán các loại xe ô tô Toyota mới, dịch vụ bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô.	37,67%	37,67%	37,67%
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	Số 33 Lê Quốc Hưng, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước, Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.	36,60%	36,60%	36,60%
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Số 54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh.	31,26%	31,26%	31,26%
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	Số 13 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất xe có động cơ.	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty CP Vận Tải Ôtô Số 2	Số 51/13, Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường bộ.	29,93%	29,93%	29,93%
Công ty TNHH Ôtô Isuzu Việt Nam	Số 695 Quang Trung, P8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp và phân phối các sản phẩm xe thương mại nhãn hiệu Isuzu.	20,00%	20,00%	20,00%

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường bộ.	26,01%	26,01%	13,27%
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	7-9-11 Mai Thị Lựu, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường bộ.	24,99%	24,99%	12,74%
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ P. Nguyễn Thái Bình Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường bộ.	26,01%	26,01%	13,27%
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, TP. Đà Nẵng	Vận tải hàng hóa đường bộ.	56,44%	56,44%	56,44%
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu	Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hoá đường bộ, đường biển.	45,15%	45,15%	45,15%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Phần vốn góp của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Trường hợp Tập đoàn giao dịch với các đơn vị liên doanh của Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào đơn vị liên doanh được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tập đoàn áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà, xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa.

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 – 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm tiền thuê đất và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

	Năm
Tiền thuê đất	50
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	03

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.12 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.15 Các khoản trích theo lương

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương tối thiểu vùng vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của Báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	TP. HCM	Công ty Liên doanh
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	TP. HCM	Công ty Liên doanh
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Hoà Phú	TP. HCM	Công ty Liên kết

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty CP Xe Khách và DV Miền Tây	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH DV Ô tô SG Toyota Tsusho	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Ô tô An Thái	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Công Trình GT Quận 8	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty Liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu	TP. HCM	Công ty Liên kết

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Tổng Công ty (gồm các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Ban kiểm soát).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ	13.935.422.956	19.787.647.148
Tiền gửi ngân hàng	204.582.955.290	116.235.862.903
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	114.819.866.835	152.093.308.423
	333.338.245.081	288.116.818.474

5.2 Các khoản đầu tư

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm.

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(1)	2.010.120.080.956	2.019.946.661.582
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2)	161.700.000.000	161.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(3)	200.000.000	200.000.000
		2.172.020.080.956	2.181.846.661.582

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	24.190.064.959	27.333.334.088
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	148.792.892.945	147.406.758.613
Công ty TNHH Isuzu Việt Nam	261.468.905.766	261.468.905.766
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	868.427.584.525	868.427.584.525
Công ty TNHH Dịch Vụ Ô Tô Sài Gòn Toyota Tshusho	41.503.166.962	41.503.166.962
Công ty CP Hòa Phú	40.151.283.966	39.970.331.778
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	1.367.827.850	1.367.827.850
Công ty CP Vận Tải Ô Tô Số 2	20.911.709.935	21.871.009.552
Công ty LD Vận tải Thủy Sea Sài Gòn	18.983.934.769	18.983.934.769
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	107.393.333.056	107.393.333.056
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	20.630.925.162	20.630.925.162
Công ty LD Giao nhận Kho vận Bình Minh	40.163.390.258	43.529.076.039
Công ty CP Công Trình Giao thông Quận 8	822.106.080	809.487.296
Công ty CP Tân Cảng - Phú Hữu	93.176.920.656	93.176.920.656
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	279.907.079.621	281.244.584.510
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	19.872.964.858	18.938.840.226
Công ty CP Ô tô An Thái	22.355.989.588	25.890.640.734
	2.010.120.080.956	2.019.946.661.582

(2) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng Phú Định với tỷ lệ góp vốn là 16,17%.

(3) Đây là giá trị của 20 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	19.142.589.565	24.283.634.324
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	2.171.445.379	1.195.566.815
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	981.308.092	1.164.076.695
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	580.395.781	542.539.032
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	136.843.895	164.745.641
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn		26.086.000
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	8.764.290	8.764.290
Các tổ chức khác		
Hợp tác xã vận tải số 26	-	63.470.000.000
Công ty CP XD TM Phú Mỹ Lợi	-	56.445.868.776
Các khách hàng khác	376.256.266.754	373.632.618.155
	399.277.613.756	520.933.899.728

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	-	26.292.019.547
Công ty CP Hòa Phú	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	425.235.974	430.900.000
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	2.894.675.000	-
Các tổ chức khác		
Các nhà cung cấp khác	73.490.099.665	76.516.743.225
	88.810.010.639	115.239.662.772

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	366.286.634	366.286.634
	366.286.634	366.286.634

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	-	-	381.394.079	-
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	-	-	123.605.791	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu	38.941.453.324	-	29.941.453.324	-
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	5.849.054.747	-
Công ty TNHH Liên Doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	5.742.595	-	33.116.904	-
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	-	-	30.000.000	-
Các khoản phải thu khác				
Phải thu cổ phần hóa	1.372.467.304	-	1.329.858.453	-
Lãi dự thu, lãi cho vay phải thu	256.278.801	-	3.163.243.477	-
Tạm ứng	2.978.826.040	-	17.076.353.155	-
Ký quỹ	3.129.951.855	-	3.058.700.001	-
Phải thu khác	120.770.502.831	-	109.859.089.993	-
	173.304.277.497	-	170.845.869.924	-

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ	39.545.293.140	-	30.468.048.140	-
Phải thu khác	1.974.540.083	-	2.766.785.083	-
	41.519.833.223	-	33.234.833.223	-

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5.112.932.195	-	10.131.503.138	-
Nguyên liệu, vật liệu	391.505.232.725	-	330.573.952.870	-
Công cụ dụng cụ	1.286.492.922	-	1.119.206.646	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.359.349.573	(21.041.878.979)	204.716.113.007	(21.041.878.979)
Thành phẩm	306.048.412.166	-	383.856.180.006	-
Hàng hóa	241.925.031.273	-	156.068.290.828	-
Hàng gửi đi bán	3.313.699.565	-	2.171.757.447	-
	1.101.551.150.419	(21.041.878.979)	1.088.637.003.942	(21.041.878.979)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa	309.568.333	280.112.155
Chi phí khác	7.471.233.536	1.254.137.049
	7.780.801.869	1.534.249.204

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền thuê đất	50.327.705.007	50.794.636.161
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Phú Hữu	41.753.712.313	41.753.712.313
Chi phí san lấp mặt bằng Cảng Phú Hữu	36.299.526.022	36.299.526.022
Chi phí sửa chữa	738.150.846	1.751.126.510
Công cụ dụng cụ	6.102.291	488.932.423
Chi phí khác	13.221.509.458	10.099.740.820
	142.346.705.937	141.187.674.249

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	1.370.006.730.644	234.263.450.670	473.025.994.468	25.640.776.291	73.134.481.634	2.176.071.433.707
Tăng trong kỳ	596.546.571	5.127.371.364	9.835.980.970	267.451.885	534.695.932	16.362.046.722
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.070.741.546	-	-	-	-	2.070.741.546
Giảm do thanh lý	(41.715.000)	(62.000.000)	(98.954.545)	(48.820.000)	(574.253.672)	(825.743.217)
Tại ngày 30/06/2019	<u>1.372.632.303.761</u>	<u>239.328.822.034</u>	<u>482.763.020.893</u>	<u>25.859.408.176</u>	<u>73.094.923.894</u>	<u>2.193.678.478.758</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	693.969.951.626	151.728.929.958	373.563.397.141	22.174.804.111	58.548.119.024	1.299.985.201.860
Khấu hao trong kỳ	30.349.975.317	13.838.114.391	14.946.175.024	969.647.828	5.017.561.723	65.121.474.283
Giảm do thanh lý	(41.715.000)	(62.000.000)	(59.224.031)	(48.820.000)	(253.985.742)	(465.744.773)
Tăng khác	-	1.297.437.254	-	615.771	-	1.298.053.025
Giảm khác	-	(1.292.777.346)	-	-	-	(1.292.777.346)
Tại ngày 30/06/2019	<u>724.278.211.943</u>	<u>165.509.704.257</u>	<u>388.450.348.134</u>	<u>23.096.247.710</u>	<u>63.311.695.005</u>	<u>1.364.646.207.049</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	676.036.779.018	82.534.520.712	99.462.597.327	3.465.972.180	14.586.362.610	876.086.231.847
Tại ngày 30/06/2019	<u>648.354.091.818</u>	<u>73.819.117.777</u>	<u>94.312.672.759</u>	<u>2.763.160.466</u>	<u>9.783.228.889</u>	<u>829.032.271.709</u>

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý chất lượng	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Chi phí giải phóng mặt bằng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	12.069.010.771	235.300.000	11.192.092.000	1.425.873.503	9.440.419.030	34.362.695.304
Tăng trong kỳ	178.069.000	84.000.000	-	-	-	262.069.000
Tại ngày 30/06/2019	12.247.079.771	319.300.000	11.192.092.000	1.425.873.503	9.440.419.030	34.624.764.304
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	10.034.884.698	124.822.223	877.402.000	1.425.873.503	2.602.100.693	15.065.083.117
Khấu hao trong kỳ	478.613.868	34.552.084	-	-	104.893.542	618.059.494
Tại ngày 30/06/2019	10.513.498.566	159.374.307	877.402.000	1.425.873.503	2.706.994.235	15.683.142.611
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	2.034.126.073	110.477.777	10.314.690.000	-	6.838.318.337	19.297.612.187
Tại ngày 30/06/2019	1.733.581.205	159.925.693	10.314.690.000	-	6.733.424.795	18.941.621.693

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà kho, bến bãi VND	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	10.525.737.911	8.992.704.000	17.970.151.342	37.488.593.253
Tại ngày 30/06/2019	10.525.737.911	8.992.704.000	17.970.151.342	37.488.593.253
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	8.733.519.298	4.739.749.102	17.341.767.865	30.815.036.265
Khấu hao trong kỳ	106.923.000	97.340.988	323.696.760	527.960.748
Tại ngày 30/06/2019	8.840.442.298	4.837.090.090	17.665.464.625	31.342.997.013
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1.792.218.613	4.252.954.898	628.383.477	6.673.556.988
Tại ngày 30/06/2019	1.685.295.613	4.155.613.910	304.686.717	6.145.596.240

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công Trình xây dựng Bến xe Miền Đông mới	977.492.788.466	799.240.869.121
Các công trình khác	218.472.409.911	130.512.786.726
	1.195.965.198.377	929.753.655.847

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	12.647.921.661	30.464.917.800
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	181.818	2.346.545.454
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	728.272.600	604.512.154
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	34.585.000	328.119.068
Công ty CP Hòa Phú	24.390.000	43.701.000
Công ty CP Ô tô An Thái	-	2.010.498
Công ty TNHH Dịch Vụ Ô Tô Sài Gòn Toyota Tshusho	70.510.000	-
Các nhà cung cấp khác	141.828.937.810	214.808.327.529
	155.334.798.889	248.598.133.503

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	39.570.000	-
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	-	20.000.000
Các tổ chức khác		
Các khách hàng khác	82.898.312.481	96.303.503.798
	82.937.882.481	96.323.503.798

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

5.15 Thuế và các khoản phải nộp / (phải thu) Nhà nước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	41.272.876.066	34.708.021.414
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9.518.955.038	7.175.784.987
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	170.374.411.646	286.061.076.160

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

5.16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Cung cấp hàng hóa	-	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	7.501.923.201	469.938.810
	<u>7.501.923.201</u>	<u>469.938.810</u>

5.16.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan - Dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng		
- Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	100.660.847.292	103.298.249.405
- Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	44.876.200.109	45.970.741.577
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	13.413.528.007	11.265.413.860
	<u>158.950.575.408</u>	<u>160.534.404.842</u>

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.078.830.288	1.217.324.541
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.275.021.730	15.759.009.591
Nhận ký quỹ ngắn hạn khác	4.180.740.643	8.943.306.923
Phải trả khác	237.829.028.429	208.736.388.536
	<u>272.363.621.090</u>	<u>234.656.029.591</u>

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nhận ký quỹ dài hạn	18.385.524.934	8.790.375.400
Phải trả khác	376.110.118.538	385.417.835.322
	<u>394.495.643.472</u>	<u>394.208.210.722</u>

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng	985.769.128.837	726.293.555.959
- Các đơn vị khác	111.670.510.085	112.770.510.085
- Kỳ phiếu nội bộ	4.350.000.000	5.480.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.818.639.826	25.637.279.652
	1.114.608.278.748	870.181.345.696

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng	410.561.329.559	315.565.463.385
Các đơn vị khác	30.502.342.660	30.502.342.660
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(12.818.639.826)	(25.637.279.652)
	428.245.032.393	320.430.526.393

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần**

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
Doanh thu khai thác tàu sông	-	733.289.091
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.825.291.365	1.864.037.933
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	21.207.848.542	28.026.958.057
Doanh thu dịch vụ kho vận	26.916.286.551	20.121.769.217
Doanh thu cho thuê văn phòng, container	1.107.964.362	1.059.068.000
Doanh thu bán hàng	48.386.802.622	50.036.372.562
Doanh thu bán hàng hóa	1.858.791.664.302	1.231.378.703.798
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	341.356.359.156	469.264.103.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ	479.334.283.108	448.638.788.646
Doanh thu dịch vụ vận tải (xe qua bến, xe buýt, vắng lái, xe tải)	62.033.103.079	60.992.262.205
Doanh thu mặt bằng	33.436.076.038	31.885.844.619
Doanh thu xây dựng	175.571.076.916	76.746.838.662
Doanh thu khác	39.197.266.807	33.634.463.828
Doanh thu thuần	3.089.164.022.848	2.454.382.500.235

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
Giá vốn khai thác tàu sông	-	1.472.682.353
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.396.934.175	1.329.885.761

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

	Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	20.419.062.385	26.601.662.008
	Giá vốn dịch vụ kho vận	15.008.286.105	12.088.166.957
	Giá vốn cho thuê văn phòng, container	439.725.252	329.830.511
	Giá vốn hàng bán	43.479.325.289	47.432.508.516
	Giá vốn bán hàng hóa	1.801.912.278.398	1.187.982.638.764
	Giá vốn tiêu thụ thành phẩm	315.976.683.015	420.087.568.108
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	378.103.154.833	346.390.947.619
	Giá vốn xây dựng	169.510.671.315	74.088.239.953
	Giá vốn khác	20.548.103.480	28.263.261.376
	2.766.794.224.247	2.146.067.391.926	
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính		
	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018	
	VND	VND	
	Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	16.605.010.539	16.312.422.287
	Lãi tỷ giá hối đoái	173.687.296	30.457.338
	Doanh thu tài chính khác	125.449.038	175.936.612
	16.904.146.873	16.518.816.237	
6.4	Chi phí tài chính		
	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018	
	VND	VND	
	Chi phí lãi vay	21.556.068.079	12.695.532.240
	Lỗ tỷ giá hối đoái	257.768.791	22.156.815
	Chi phí tài chính khác	901	127.250.001
	21.813.837.771	12.844.939.056	
6.5	Chi phí bán hàng		
	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018	
	VND	VND	
	Chi phí nhân viên	14.595.735.190	21.246.971.901
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.494.881.916	9.356.067.833
	Chi phí bán hàng khác	37.731.878.657	48.656.283.351
	75.822.495.763	79.259.323.085	
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018	
	VND	VND	
	Chi phí nhân viên quản lý	50.181.455.629	62.388.593.161
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.312.648.254	2.823.692.661
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.243.288.830	63.364.237.315
	106.737.392.713	128.576.523.137	



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	900.714.424	399.534.092
Thu về vi phạm hợp đồng	71.997.000	150.324.000
Thu từ cho thuê mặt bằng	25.085.109.449	25.288.870.279
Thu nhập khác	25.040.479.691	20.012.828.152
	51.098.300.564	45.851.556.523

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	9.090.909	17.021.169
Chi phí khác	5.338.093.232	3.629.754.831
	5.347.184.141	3.646.776.000




NGUYỄN THỊ BẠCH HUỆ
Người lập


PHẠM HOÀNG HIỆP
Kế toán trưởng


HỒ TRỌNG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

